TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/HNGĐ-ST
Ngày 11 - 4 - 2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thoan và ông Mai Văn Ngọc.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Đặng Minh Quân- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 145/2024/TLST-HNGĐ ngày 07/8/2024 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đinh Thị T, sinh năm 1986; nơi cư trú: thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thọ B, sinh năm 1986; nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú hiện tại: Tầng C, số A, phố X, quận N, thành phố C, Đài Loan; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng N1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Tổng Giám đốc Ngân hàng N1.

Người đại diện theo uỷ quyền lại: Bà Nguyễn Ngọc O - Cán bộ pháp chế Phòng Tổng hợp và bà Nguyễn Thị Anh Đ - Phó trưởng phòng khách hàng kiêm phụ trách điều hành Phòng G - Ngân hàng N1 Chi nhánh tỉnh Q; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin ly hôn, B1 tự khai, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, nguyên đơn - chị Đinh Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thọ B kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 12/7/2006 tại Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc tại thôn X, xã H, huyện L. Đến năm 2009 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhưng chưa đến mức nghiêm trọng và cuộc sống vợ chồng vẫn diễn ra bình thường. Đến năm 2019, anh B đi xuất khẩu lao

động sang Đài Loan thì vợ chồng ngày càng trở nên xa cách, tình cảm phai nhạt đi nhiều hơn. Năm 2023, anh B về lại Việt Nam và thông báo cho mẹ con chị là đã có người phụ nữ khác ở bên Đài Loan. Từ đó anh chị hoàn toàn không quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên chị nộp đơn khởi kiện đề nghị Toà án chấp thuận cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Thọ B.

Vợ chồng anh chị có hai con chung tên là Nguyễn Thị Thủy T1, sinh ngày 03/02/2007 và Nguyễn Gia B2, sinh ngày 13/8/2013. Hiện tại sức khoẻ các con chung bình thường và đang sống với chị. Nguyện vọng của chị là sau khi ly hôn mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng các con. Về cấp dưỡng nuôi con, chị đề nghị anh B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi các con là 3.000.000 mỗi tháng mỗi con.

Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có xây dựng được 01 ngôi nhà gắn liền với diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số CR063718, số vào sổ CS 00768 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 10/4/2019 mang tên Đinh Thị T và Nguyễn Thọ B. Hiện quyền sử dụng đất đang được anh B và chị thế chấp tại Ngân hàng N1 (viết tắt là Ngân hàng A) để bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3802LAV202301504/HĐTD ngày 24/5/2023. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và ngôi nhà trên đất là 700.000.000 đồng. Hiện tại mẹ con chị đang cư ngụ tại ngôi nhà trên, nguyện vọng của chị là được sở hữu, sử dụng căn nhà và quyền sử dụng đất, đồng thời sẽ có nghĩa vụ trả khoản vay cho Ngân hàng.

Bị đơn - anh Nguyễn Thọ B: Hiện anh Nguyễn Thọ B đang làm việc và cư trú tại Tầng C, số A, phố X, quận N, thành phố C, Đài Loan. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các phương thức tống đạt, thông báo văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh Nguyễn Thọ B. Anh B có văn bản trình bày ý kiến: Nhất trí với trình bày của chị T về quá trình tìm hiểu, kết hôn, chung sống, thời điểm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Anh cũng nhất trí ly hôn với chị T. Về con chung anh nhất trí như trình bày của chị T, giao hai con cho chị T nuôi dưỡng, anh sẽ đóng góp cấp dưỡng nuôi con theo mức mỗi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Về phần tài sản chung, anh nhất trí giao toàn bộ tài sản gồm nhà, đất cho chị Tân sở H, sử dụng để nuôi con. Anh không yêu cầu chị T phải giao lại tiền chênh lệch tài sản cho mình, tuy nhiên, chị T phải có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ bao gồm nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N1 có văn bản trình bày:

Chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B đã ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng A qua Chi nhánh huyện L theo Hợp đồng tín dụng số: 3802LAV202301504/HĐTD. Ngày 28/5/2024, chị Đinh Thị T nhận nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 3802LDS202403551 với số tiền nhận nợ: 300.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Chăn nuôi bò vỗ béo. Thời hạn vay: 12 tháng. Định kỳ trả gốc: 01 kỳ. Ngày trả nợ cuối cùng là 28/5/2025. Định kỳ trả lãi: 03 tháng/lần vào ngày cuối quý. Ngày trả lãi đầu tiên là ngày 30/6/2024. Lãi suất cho vay trong hạn: 9,0%/năm. Lãi suất nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Lãi suất đối với tiền lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Dư nợ gốc hiện tại: 300.000.000 đồng. Số tiền lãi trong hạn còn phải trả tính đến ngày 11/4/2025 là 813.696 đồng. Tổng nợ gốc và lãi phải trả tính đến ngày 11/4/2025 là 300.813.696 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên của chị T, anh B là quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số phát hành CR 063718 Số vào sổ cấp GCN: CS 00768, thửa đất số: 330, tờ bản đồ số: 13, diện tích: 375,3 m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 10/4/2019, đứng tên chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B (Đã chỉnh lý biến động ngày 17/5/2023). Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 20230523/DTT/HĐTC ký giữa Ngân hàng A với chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B, đã được chứng thực tại UBND xã H ngày 23/5/2023. Từ ngày nhận tiền vay đến thời điểm hiện tại chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B mới trả lãi ngân hàng 16.126.029 đồng và chưa trả gốc do chưa đến hạn.

Liên quan đến vụ án ly hôn giữa chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Ngân hàng A có một số ý kiến như sau:

- Để đảm bảo việc thu hồi nợ vay cho Ngân hàng A, yêu cầu chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi, số tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số: 3802LAV202301504/HĐTD đã ký giữa A với chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B trước thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

- Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xác định nghĩa vụ trả nợ của chị T và anh B theo Hợp đồng tín dụng số: 3802LAV202301504/HĐTD trong trường hợp chị T và anh Ba K thực hiện nghĩa vụ trả nợ trước thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

- Trường hợp chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B có thoả thuận về việc sở hữu tài sản nói trên, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình tuyên người được sở hữu có trách nhiệm và nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi, lãi chậm trả (nếu có) và số tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số: 3802LAV202301504/HĐTD cho Ngân hàng A.

- Trường hợp chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ Ba K thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi, số tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 3802LAV202301504/HĐTD cho Ngân hàng A thì đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tuyên xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản nói trên để để thu hồi nợ vay.

Ngày 18/02/2025, Toà án tiến hành thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 330, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo GCNQSDĐ số CR063718, số vào sổ CS 00768 của chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B, theo kết quả thẩm định:

Phía Đông giáp thửa đất số 331 và thửa đất 156, kích thước 23,64 + 6,33m; phía Tây giáp đường giao thông, kích thước 5,24 + 18,56m; phía Nam giáp thửa đất 176, kích thước 14,85m; phía Bắc giáp đường giao thông, kích thước 3,42 + 11,37m. Trên thửa đất có 01 căn nhà 01 tầng, lợp mái, cửa gỗ, diện tích 128,4 m^2; phía Bắc có cửa sắt dài 03m; phía Tây Nam có 01 chuồng nuôi gia cầm, xây đơn giả, diện tích 19,6m^2; có một phần hàng rào xây nằm trên đất giao thông so với GCNQSDĐ nhưng xây dựng trước khi đăng ký biến động về đất.

Về trị giá tài sản, chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B thống nhất xác định trị giá khối tài sản chung của anh chị bao gồm thửa đất số 330, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình và ngôi nhà gắn liền với đất là 700.000.000 đồng.

Tại phiên toà, nguyên đơn - chị Đinh Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ đảm bảo đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn - anh Nguyễn Thọ B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng A. Đề nghị áp dụng các Điều 37, 56, 57, 58, Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 290, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: xử cho chị Đinh Thị T được ly hôn anh Nguyễn Thọ B; về con chung: đề nghị xử giao các con Nguyễn Thị Thủy T1 và Nguyễn Gia B2 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, buộc anh B cấp dưỡng nuôi con cùng chị T mỗi tháng mỗi con 3.000.000 đồng cho đến khi các con lần lượt tròn 18 tuổi; về tài sản chung giao chị Tân sở H, sử dụng 01 ngôi nhà xây, lợp mái ngói gắn liền với thửa đất số 330, tờ bản đồ số 13 thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo GCNQSDĐ số CR063718, số vào sổ CS 00768 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 10/4/2019 mang tên Đinh Thị T và Nguyễn Thọ B. Buộc chị Đinh Thị T trả cho Ngân hàng A số tiền nợ 300.813.696 đồng, trong đó, nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi 813.696 đồng theo Hợp đồng tín dụng số: 3802LAV202301504/HĐTD ngày 24/5/2023; trường hợp chị T không trả được nợ thì Ngân hàng A được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo thoả thuận tại Hợp đồng thế chấp tài sản hai bên đã ký kết. Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBNTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án tuyên nghĩa vụ án phí, lệ phí, chi phí tố tụng của các đương sự theo quy định. Đối với Đơn xin giảm tiền án phí dân sự sơ thẩm của chị Đinh Thị T, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý của nguyên đơn, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Theo Giấy cam đoan của chị Đinh Thị T và Đơn trình ý kiến của anh Nguyễn Thọ B về cung cấp địa chỉ thì hiện anh Nguyễn Thọ B đang cư trú tại Tầng C, số A, phố X, quận N, thành phố C, Đài Loan. Như vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 35; Điều 37; Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Nguyễn Thọ B có ý kiến đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng A cũng có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228, 238, điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Thọ B và đại diện Ngân hàng A.

Toà án đã nhận được Bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt của anh nguyễn Thọ B gửi từ Đài Loan về, tại Bản kết luật giám định số: 69/KL-KTHS ngày 23/01/2025 của Phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận: chữ ký và chữ viết dưới mục người làm đơn tại các mẫu so sánh là Bản tự khai và Đơn xin xét xử vắng mặt do anh Nguyễn Thọ B gửi về và chữ viết và chữ ký Nguyễn Thọ B dưới mục "chữ ký của chồng" ở Giấy chứng nhận kết hôn và và mục "Đại diện khách hàng" ở Hợp đồng tín dụng là do một người ký ra. Do đó, theo khoản 2 Điều 475, điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án chấp nhận các tài liệu này là chứng cứ hợp pháp để làm căn cứ xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 12/7/2006 tại UBND xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình, do đó, quan hệ hôn nhân giữa hai anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến khoảng đầu năm 2019, anh B xuất cảnh sang lao động tại Đài Loan thì tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, mâu thuẫn vốn có trước đó nay càng trầm trọng, không có khả năng hàn gắn lại tình cảm. Đến năm 2023, anh B có về Việt Nam và thông báo cho mẹ con chị T là đã có mối quan hệ với người khác ở Đài Loan, từ đó, hai bên không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Chị T khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên chị cương quyết xin được ly hôn anh B. Phía anh B sau khi nhận được thông tin giải quyết ly hôn đã gửi đơn trình bày ý kiến về và cũng đồng ý ly hôn với chi T. Hội đồng xét xử thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T, anh B đã đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho chị Đinh Thị T được ly hôn anh Nguyễn Thọ B là phù hợp.

[2.2]. Quan hệ con chung: Vợ chồng anh chị có hai con chung tên là Nguyễn Thị Thủy T1, sinh ngày 03/02/2007 và Nguyễn Gia B2, sinh ngày 13/8/2013, trong quá trình giải quyết vụ án, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con; các con của anh chị cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy trong thời gian anh B xa nhà (từ năm 2019 đến nay) các con của anh chị đều do một mình chị T chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo đảm tốt mọi mặt cuộc sống của con. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao các con chung cho chị Đinh Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Chị T yêu cầu anh B đóng góp cấp dưỡng nuôi con và anh B cũng thống nhất đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị T mỗi tháng mỗi con 3.000.000 đồng. Qua xem xét thấy mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con hai bên thoả thuận là phù hợp nên cần chấp nhận.

[2.3]. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B có khối tài sản chung gồm 01 ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 330, tờ bản đồ số 13 tại thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo GCNQSDĐ số CR063718, số

vào sổ CS 00768 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 10/4/2019. Trị giá khối tài sản chung của vợ chồng hai bên thống nhất xác định là 700.000.000 đồng. Hiện các tài sản trên đang được thế chấp tại Ngân hàng A để bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3802LAV202301504/HĐTD ngày 24/5/2023. Tính đến ngày 11/4/2025, tổng số tiền nợ gốc và lãi của chị T, anh B đối với Ngân hàng A là 300.813.696 đồng. Tại Đơn trình bày gửi về từ Đài Loan, anh Nguyễn Thọ B nhất trí giao căn nhà và quyền sử dụng thửa đất nói trên cho chị Tân sở H, sử dụng và không yêu cầu chị T giao lại phần chênh lệch chia tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời, chị T phải có nghĩa vụ trả hết khoản vay theo Hợp đồng tín dụng nói trên. Phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng A cũng đề xuất phương án nếu khi ly hôn, bên nào sở hữu, sử dụng các tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng thì đề nghị Toà án buộc bên đó trả nợ cho Ngân hàng. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy cần giao các tài sản chung của vợ chồng bao gồm nhà, đất cho chị Tân sở H, sử dụng và buộc chị T phải trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng là phù hợp.

[3]. Về án phí, chi phí tố tụng: Chị Đinh Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn. Đối với án phí dân sự sơ thẩm, ngày 09/4/2025 chị Đinh Thị T có Đơn xin giảm tiền án phí do hoàn cảnh khó khăn, chị vừa phải nuôi con, không có việc làm mang lại thu nhập ổn định, bên cạnh đó phải trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng A nên không có khả năng để trả tiền án phí. Qua xem xét thấy trình bày của chị T là có căn cứ, Đ1 đề nghị giảm tiền án phí của chị T có xác nhận của UBND xã H, vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBNTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án giảm 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Đinh Thị T. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà chị T phải chịu là 35.000.000 đồng, nay còn phải nộp 17.500.000 đồng. Buộc anh Nguyễn Thọ B chịu 300.000 án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

[4]. Về quyền kháng cáo: Chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 153, Điều 157, Điều 161, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 469, điểm a khoản 5 Điều 477 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 37, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 290, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 13, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBNTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đinh Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Thọ B.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung của chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B là Nguyễn Thị Thủy T1, sinh ngày 03/02/2007 và Nguyễn Gia B2, sinh ngày 13/8/2013 cho chị Đinh Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Thọ B và sự thoả thuận của các đương sự về việc anh Nguyễn Thọ Ba P cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đinh Thị T mỗi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) kể từ tháng 5/2025 cho đến khi các con chung của chị T, anh B lần lượt tròn 18 tuổi và đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Thọ B có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung:

Giao chị Đinh Thị T sở hữu, sử dụng các tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 (một) ngôi nhà và 01 (một) thửa đất số 330, tờ bản đồ số 13 tại thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình gắn liền với ngôi nhà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CR063718, số vào sổ cấp GCN: CS 00768 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 10/4/2019 mang tên Đinh Thị T và Nguyễn Thọ B.

Buộc chị Đinh Thị T có nghĩa vụ trả các khoản nợ cho Ngân hàng N1 theo Hợp đồng tín dụng số: 3802LAV202301504/HĐTD ngày 24/5/2023 đã ký kết giữa chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B với Ngân hàng N1. Tính đến ngày 11/4/2025 (ngày xét xử sơ thẩm) khoản nợ của chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B tại Ngân hàng N1 là 300.813.696 đồng (Ba trăm triệu tám trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), tiền nợ lãi trong hạn là 813.696 đồng (T2 trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/4/2025) cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợptín dụng số: 3802LAV202301504/HĐTD ngày 24/5/2023 đã ký kết giữa hai bên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp chị Đinh Thị T không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ các khoản nợ thì Ngân hàng N1 được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là 01 (một) ngôi nhà và 01 (một) thửa đất số 330, tờ bản đồ số 13 tại thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình gắn liền với ngôi nhà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CR063718, số vào sổ cấp GCN: CS 00768 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 10/4/2019 mang tên Đinh Thị T và Nguyễn Thọ B theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 20230523/DTT/HĐTC ký giữa Ngân hàng A với chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Đinh Thị T phải chịu 10.000.000 (Mười triệu) đồng chi phí tố tụng, chị T đã nộp đủ số tiền này.

5. Về án phí sơ thẩm:

Chị Đinh Thị T phải chịu án phí ly hôn 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Miễn 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Đinh Thị T. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị Đinh Thị T còn phải nộp là 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005024 ngày 05/8/2024 và 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005158 ngày 13/11/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Chị Đinh Thị T còn phải nộp tiếp 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) tiền án phí để sung vào ngân sách Nhà nước.

Anh Nguyễn Thọ B phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Đinh Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Nguyễn Thọ B được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 11 tháng 4 năm 2025;

Tại Phòng nghị án Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân D

Các hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn N và bà Hoàng Thị T3

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 145/2024/TLST-DS ngày 07/8/2024 về việc: "Ly hôn", giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đinh Thị T, sinh năm 1986; nơi cư trú: thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thọ B, sinh năm 1986; nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú hiện tại: Tầng C, số A, phố X, quận N, thành phố C, Đài Loan.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N1 – chi nhánh huyện L, Quảng Bình – Phòng G, người đại diện theo uỷ quyền: bà Nguyễn Ngọc O – Cán bộ pháp chế Ngân hàng N1 Chi nhánh tỉnh Q.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ khoản 3 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; các Điều 228, Điều 469; điểm a khoản 5 Điều 477; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 37 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đinh Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Thọ B.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung của chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Thọ B là các cháu Nguyễn Thị Thủy T1, sinh ngày 03/02/2007 và Nguyễn Gia B2, sinh ngày 13/8/2013 cho chị Đinh Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Thọ Ba P cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng/ cháu.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Thọ B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Đinh Thị T phải chịu 10.000.000 (mười triệu) đồng chi phí tố tụng, chị T đã nộp đủ số tiền này.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đinh Thị T phải chịu án phí ly hôn 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, 19.959.315 (mười chín triệu chín trăm năm mươi chín nghìn ba trăm mười lăm) đồng án phí chia tài sản chung; 15.040.684 (mười lăm triệu không trăm bốn mươi nghìn sáu trăm tám mươi tư) đồng án phí nghĩa vụ trả nợ ngân hàng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005024 ngày 05/8/2024 và 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005158 ngày 13/11/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Anh Nguyễn Thọ Ba P chịu án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

6. Chị Đinh Thị T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định; anh Nguyễn Thọ B vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 11 tháng 4 năm 2025.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Văn Ngọc **Hoàng Thị Thoan** **Nguyễn Xuân Diệu**